

# MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA KĨ NĂNG TỰ HỌC VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KĨ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐỖ THỊ MỸ TRANG**

Email: mytrang@hcmute.edu.vn

**ĐỖ MẠNH CƯỜNG**

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

**Tóm tắt:** Tự học đóng vai trò quyết định cho sự thành công trong học tập của sinh viên và cũng là yếu tố nền tảng cho việc học suốt đời. Nhưng hiện nay, thông qua quan sát kết quả học tập trên lớp của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh cho thấy một số biểu hiện chưa tốt như: Không tích cực trong học tập, không hoàn thành bài tập, không chuẩn bị bài trước khi lên lớp, không nộp bài đúng hạn, gặp khó khăn trong thi cử, v.v... Thông qua bảng khảo sát được điều chỉnh dựa theo bảng hỏi đánh giá về kĩ năng tự học của Trường Đại học Central Florida's, tác giả trình bày về khả năng tự học của sinh viên và đưa mối tương quan giữa kĩ năng tự học và kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh. Từ kết quả này, giả thuyết được đặt ra rằng, giảng viên nên thay đổi phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá để khuyến khích sinh viên học bề sâu.

**Từ khóa:** Mối tương quan; kĩ năng tự học; kết quả học tập; sinh viên; sư phạm kĩ thuật.

(Nhận bài ngày 26/6/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 08/7/2016; Duyệt đăng ngày 27/10/2016).

## 1. Đặt vấn đề

Tự học đã và đang được nghiên cứu bởi nhiều tác giả trong nhiều năm qua: Hiemstra & Sisco 1999; Knowles 1975; Owen.T.Ross 2002; Nguyễn Cảnh Toàn (2002); Roberson 2005, v.v... Tự học bắt nguồn từ trong lĩnh vực giáo dục người trưởng thành (Roberson, 2005). Nghiên cứu về tự học phù hợp với đối tượng sinh viên (SV) hơn những đối tượng khác, bởi vì SV tự do trong học tập, học tập theo tín chỉ, tự đăng kí môn học cũng như tự quản lí thời gian của chính họ. Tự học được định nghĩa bởi nhiều tác giả: Sự học tập độc lập, tự lập kế hoạch học tập, học chủ động, tự giáo dục và v.v... (Roberson, 2005); tác giả Knowles (1975) đã định nghĩa tự học như là một tiến trình mà trong đó mỗi cá nhân có sự chủ động khi có hoặc không có sự giúp đỡ của người khác, xác định nhu cầu học tập, xác định mục tiêu học tập, nguồn tài nguyên, lựa chọn và thực hiện các chiến lược học tập phù hợp và đánh giá kết quả học tập. Brockett and Hiemstra (1991) cho rằng tự học liên quan đến một tiến trình tập trung vào người học đánh giá nhu cầu học tập của họ, gắn kết các nguồn lực và hoạt động học tập có liên quan, thực hiện các hoạt động học tập được lên kế hoạch, cuối cùng là đánh giá kết quả học tập của họ. Theo tác giả Nguyễn Cảnh Toàn (2002), tự học là tự mình động não, tự mình sử dụng các năng lực trí tuệ (như quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp, ...) và có khi cả năng lực cơ bắp (như sử dụng công cụ, ...) cùng các phẩm chất cá nhân, động cơ, tình cảm, nhân sinh quan, thế giới quan để chiếm lĩnh một lĩnh vực, hiểu biết nào đó của nhân loại, biến nó thành sở hữu của mình.

Ngoài ra, lí luận dạy học cũng đã khẳng định học tập là quá trình mà người học đóng vai trò chủ động để chiếm lĩnh tri thức, kĩ năng, thái độ với sự chủ động, tự lực, tự giác. Hoạt động tự học diễn ra ngay cả trong lớp và ngoài lớp học khi có giảng viên hoặc không. Giảng viên thực hiện dạy học qua 3 giai đoạn: Chuẩn bị dạy học, thực hiện dạy học và kiểm tra đánh giá (Trần Khánh Đức, 2002). Điều này cũng có nghĩa rằng, người học cũng thực hiện học tập qua 3 giai đoạn là: 1/ Trước khi đến lớp - chuẩn bị học tập thông qua các hoạt động như: Đọc tài liệu, đặt ra các câu hỏi phản biện, làm bài tập trước ở nhà, v.v...; 2/ Trên lớp học: Thực hiện bài học bằng các hoạt động như: Ghi chép, tiếp thu - lưu giữ thông tin, v.v... 3/ Sau lớp học: SV ôn lại bài học, làm bài tập về nhà và chuẩn bị thi cử.

Với nhiều định nghĩa đã đề cập trên cho thấy rằng đặc điểm chung của tự học là sự "tự thân" ở người học thể hiện qua sự học tập chủ động, tự lực, tự kiểm tra đánh giá học tập của chính mình. Tự học còn là quá trình học tập xảy ra cả khi có sự hiện diện của giảng viên hoặc không, cả trong lớp học và ngoài lớp.

Trong những năm qua, giáo dục Việt Nam đã tập trung quá nhiều vào việc "cung cấp và tích lũy kiến thức" mà xem nhẹ các phần khác dẫn đến việc người học thiếu đi những kĩ năng tự học cũng như những kĩ năng sống, một trong những nguyên nhân dẫn đến việc thất nghiệp. Đứng trước những thay đổi về giáo dục toàn cầu, có nhiều thời cơ và thách thức cho giáo dục ở bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH SPKT TP.HCM) là



một trong những môi trường giáo dục - đào tạo tay nghề, cung cấp nguồn lực lao động cho xã hội cũng đã có nhiều thay đổi. Nổi bật và thành công đó là sự thay đổi chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO từ năm 2012, trong đó mục tiêu chương trình nhấn mạnh sự hình thành kĩ năng mềm, kĩ năng tự học, khả năng vận dụng kiến thức và sự sáng tạo cho người học chính là những kĩ năng then chốt cho việc học suốt đời để có thể đáp ứng với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội. ĐH SPKT TP.HCM cũng đã và đang vận dụng các phương pháp dạy học mới, thay đổi hình thức kiểm tra, đánh giá và hình thành sự học tập chủ động cho người học. Người học đóng vai trò chủ động trong việc học tập, họ là những nhân tố chính quyết định đến sự thành công. Vì vậy, với những lí do trên, để có những điều chỉnh phù hợp về quá trình dạy học, nhà trường cần phải xác định được năng lực về phương pháp học của người học, cụ thể đó chính là năng lực tự học.

## 2. Đánh giá kĩ năng tự học của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Năng lực tự học được đánh giá thông qua các hoạt động học tập, kĩ năng học tập cơ bản như: Kĩ năng đọc

tài liệu, kĩ năng ghi chú/ghi chép, kĩ năng lựa chọn hình thức học tập, kĩ năng ghi nhớ, kĩ năng chuẩn bị bài kiểm tra, Kĩ năng quản lí thời gian. Bởi vì những kĩ năng này là nền tảng, cốt lõi để giúp người học thực hiện tốt các nhiệm vụ học tập. Do đó, mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá về các kĩ năng tự học cơ bản trên, tìm ra mối tương quan giữa kĩ năng tự học và kết quả học tập để đề xuất các giải pháp điều chỉnh cho giảng viên nhằm góp phần nâng cao chất lượng học tập.

### 2.1. Kĩ năng đọc sách, tài liệu tham khảo

Kết quả ở Bảng 1 và 2, cho thấy, kĩ năng đọc sách của SV đạt ở mức trung bình khá, Mean=3.418; Variance=0.84. Khoảng cách giữa điểm min và max khá rộng 0.674, cho thấy vẫn còn một số SV có kĩ năng đọc sách trung bình thấp (minimum=2.903). Xét tần số lựa chọn ở từng câu hỏi, tỉ lệ SV lựa chọn đáp án trả lời câu 2 ở mức 1, 2 rất cao, hơn 30%, dấu hiệu này cho thấy nhiều SV thiếu sự định hướng khi đọc sách.

#### Một số đề nghị:

- Giảng viên nên hướng dẫn SV xác định mục tiêu trước khi đọc sách và xác định một số câu hỏi về những điều họ muốn tìm kiếm từ quyển sách.

Bảng 1: Thống kê điểm trung bình về kĩ năng đọc sách

	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	3.418	2.903	3.574	.671	1.231	.084	5

Bảng 2: Tần số và tỉ lệ phần trăm lựa chọn của các câu hỏi về kĩ năng đọc sách

Valid		Item 1		Item 2		Item 3		Item 4		Item 5	
		Frequency (F)	Percent (P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)
	1	8	2.2	29	8.1	6	1.7	4	1.1	6	1.7
	2	33	9.2	83	23.1	29	8.1	47	13.1	34	9.5
	3	117	32.6	158	44.0	132	36.8	118	32.9	129	35.9
	4	147	40.9	72	20.1	140	39.0	146	40.7	137	38.2
	5	54	15.0	17	4.7	52	14.5	44	12.3	53	14.8
	Total	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0

Bảng 3: Thống kê điểm trung bình về kĩ năng ghi chép

	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	3.324	3.064	3.610	.546	1.178	.053	5

Bảng 4: Tần số và tỉ lệ phần trăm lựa chọn của các câu hỏi về kĩ năng đọc sách

Valid		Item 6		Item 7		Item 8		Item 9		Item 10	
		Frequency (F)	Percent (P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)
	1	29	8.1	9	2.5	13	3.6	32	8.9	8	2.2
	2	70	19.5	32	8.9	49	13.6	69	19.2	46	12.8
	3	128	35.7	112	31.2	121	33.7	131	36.5	129	35.9
	4	95	26.5	143	39.8	137	38.2	98	27.3	131	36.5
	5	37	10.3	63	17.5	39	10.9	29	8.1	45	12.5
	Total	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0

Bảng 5: Thống kê điểm trung bình về kĩ năng học tập

	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	3.646	2.983	4.014	1.031	1.345	.198	5

Bảng 6: Tần số và tỉ lệ phần trăm lựa chọn của các câu hỏi về kĩ năng học tập

Valid		Item 11		Item 12		Item 13		Item 14		Item 15	
		Frequency (F)	Percent (P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)
	1	4	1.1	8	2.2	4	1.1	13	3.6	26	7.2
	2	22	6.1	18	5.0	28	7.8	40	11.1	80	22.3
	3	75	20.9	82	22.8	64	17.8	141	39.3	150	41.8
	4	148	41.2	144	40.1	126	35.1	124	34.5	80	22.3
	5	110	30.6	107	29.8	137	38.2	41	11.4	23	6.4
	Total	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0

- Giảng viên có thể hướng dẫn SV đọc sách theo phương pháp SQ3R của giáo sư Francis P. Robinson giới thiệu vào năm 1946 ở Đại học Bang Ohio hiện nay được nhiều người biết đến. S: Survey-Quan sát tổng thể: Là nhìn tổng thể (lướt qua) vấn đề SV sắp đọc trước khi đi vào chi tiết; Q: Question-Đặt câu hỏi: Những vấn đề quan trọng SV cần phải học thường chính là câu trả lời cho những câu hỏi. Câu hỏi nên tập trung vào nội dung học (Cái gì, tại sao, bằng cách nào, người nào, khi nào và ở đâu); R: Read -Đọc: SV đọc một cách chủ động để trả lời câu hỏi; R: Recall-Gợi nhớ lại/học lại những điều đã đọc; R: Review - Ôn tập: Xem lại những điều đã đọc và ghi chép được để đánh giá xem mình đã đọc được những gì.

**2.2. Kĩ năng ghi chép/ghi chú**

Kết quả trình bày ở Bảng 3 và Bảng 4 cho thấy, xét tần số lựa chọn ở câu 6 và câu 9, gần 30% SV quên ghi chú khi đọc giáo trình và so sánh, trao đổi phần ghi chép của mình với các bạn cùng lớp. Nhìn chung, kết quả trên cho thấy, kĩ năng ghi chép/ghi chú của SV đạt mức trung bình, Mean=3.324; Variance= 0.53.

**Một số đề nghị**

Giảng viên nên hướng dẫn SV cách ghi chép theo những hình thức ghi như: Ghi trích dẫn, lập dàn ý, viết tóm tắt, viết bài thu hoạch, hệ thống hóa theo sơ đồ tư duy (mind maps), khung khái niệm (concept maps), bảng biểu, v.v.

**2.3. Kĩ năng lựa chọn hình thức học tập**

Kết quả được trình bày như sau:

Kết quả từ Bảng 5 và Bảng 6 chỉ ra rằng kĩ năng học tập của SV đạt mức khá, Mean=3.646. Điều này có thể hiểu được một cách dễ dàng vì SV đã được học tập trong khoảng thời gian dài trong cuộc đời của họ. Vì vậy, họ đã lựa chọn được cho mình hình thức học phù hợp. Tuy nhiên, Variance= 0.198, khoảng cách giữa giá trị min và max khá lớn, điều này cũng cho thấy có SV đã thực hiện tốt kĩ năng này nhưng cũng còn SV chỉ đạt mức trung bình. Ở câu khảo sát số 15, tần số SV lựa chọn mức thấp khoảng 30%, SV thực sự chưa biết cách xác định khoảng thời gian cho tự học.

Bảng 7: Thống kê điểm trung bình về kĩ năng ghi nhớ

	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	3.296	2.986	3.827	.841	1.282	.111	5

Bảng 8: Tần số và tỉ lệ phần trăm lựa chọn của các câu hỏi về kĩ năng học tập

Valid		Item 16		Item 17		Item 18		Item 19		Item 20	
		Frequency (F)	Percent (P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)
	1	2	.6	18	5.0	44	12.3	17	4.7	8	2.2
	2	16	4.5	57	15.9	69	19.2	69	19.2	43	12.0
	3	93	25.9	149	41.5	125	34.8	160	44.6	131	36.5
	4	179	49.9	97	27.0	90	25.1	99	27.6	159	44.3
	5	69	19.2	38	10.6	31	8.6	14	3.9	18	5.0
	Total	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0

Bảng 9: Thống kê điểm trung bình về kĩ năng chuẩn bị kiểm tra

	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	3.452	3.228	3.624	.396	1.123	.022	5

Bảng 10: Tần số và tỉ lệ phần trăm lựa chọn của các câu hỏi về kĩ năng chuẩn bị thi/kiểm tra

Valid		Item 21		Item 22		Item 23		Item 24		Item 25	
		Frequency (F)	Percent (P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)
	1	9	2.5	3	.8	12	3.3	7	1.9	12	3.3
	2	40	11.1	35	9.7	62	17.3	41	11.4	49	13.6
	3	110	30.6	109	30.4	147	40.9	128	35.7	122	34.0
	4	151	42.1	159	44.3	108	30.1	139	38.7	136	37.9
	5	49	13.6	53	14.8	30	8.4	44	12.3	40	11.1
	Total	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0

**Một số đề nghị:**

- Giảng viên hướng dẫn SV xác định khoảng thời gian tự học, thông thường 1 tiết học trên lớp bằng 2 tiết học ở nhà:  $t=2*n$  (t: Thời gian tự học, n: Thời gian học trên lớp của môn học. Theo Giáo sư Trịnh Quang Từ, 1996, ông đưa ra cách xác định thời gian tự học như sau:  $t = K*n$ , K số năm học SV đã học, vd: SV năm nhất, K = 1.

- Giảng viên giúp SV xác định kiểu học (phong cách học) để lựa chọn phương pháp học tập phù hợp.

**2.4. Kĩ năng ghi nhớ**

Kết quả được trình bày ở Bảng 7 và Bảng 8 cho thấy rằng kĩ năng ghi nhớ của SV đạt mức trung bình, Mean= 3.296. Ở kĩ năng này trình độ của SV lệch khá nhiều, xét tần số lựa chọn ở các câu có khoảng hơn 30% SV chưa thực hiện tốt công việc ở câu 18, 19, đó là SV chưa biết cách liên tưởng để nhớ bài.

**Một số đề nghị:**

- GV nên hướng dẫn SV tóm tắt lại bài học trước khi rời khỏi lớp học.

- GV hướng dẫn SV tóm tắt bài theo sơ đồ tư duy, hoặc sơ đồ khái niệm.

**2.5. Kĩ năng chuẩn bị thi/kiểm tra**

Kết quả được trình bày ở Bảng 9 và Bảng 10 cho thấy rằng kĩ năng chuẩn bị thi của SV đạt mức trung bình khá, Mean=3.452; Variance= 0.22. Ở câu 23 cho thấy khoảng 20% SV chưa hoàn thành tốt bài tập trước kì thi. Kĩ năng này SV nên được dạy để có chiến lược làm bài kiểm tra vì nó có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập.

**Một số đề nghị:**

Giảng viên hướng dẫn SV xác định mục tiêu, lập kế hoạch công việc, sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên, nên tránh những yếu tố gây nhiễu khi học tập.

**2.6. Kĩ năng quản lí thời gian**

Kết quả được trình bày ở Bảng 11 và Bảng 12 cho thấy kĩ năng quản lí thời gian của SV đạt mức trung bình khá, Mean= 3.354 Variance= 0.62. Quan sát tần số lựa chọn ở các câu hỏi cho thấy khoảng hơn 20% SV chưa thực hiện tốt ở việc sắp xếp và theo dõi tiến độ các công việc cần làm.

**Một số đề nghị:**

Giảng viên nên hướng dẫn SV:

Bảng 11: Thống kê điểm trung bình về kĩ năng quản lí thời gian

	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	3.354	3.061	3.630	.568	1.186	.062	5

Bảng 12: Tần số và tỉ lệ phần trăm lựa chọn của các câu hỏi về kĩ năng quản lí thời gian

Valid		Item 26		Item 27		Item 28		Item 29		Item 30	
		Frequency (F)	Percent (P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)	(F)	(P)
	1	13	3.6	19	5.3	6	1.7	4	1.1	9	2.5
	2	85	23.7	63	17.5	34	9.5	53	14.8	44	12.3
	3	154	42.9	158	44.0	111	30.9	126	35.1	109	30.4
	4	81	22.6	93	25.9	144	40.1	134	37.3	145	40.4
	5	26	7.2	26	7.2	64	17.8	42	11.7	52	14.5
	Total	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0	359	100.0

Bảng 13: Kết quả phân tích phương sai (ANOVA)

Kĩ năng tự học					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	4.121	4	1.030	4.715	.001
Within Groups	77.346	354	.218		
Total	81.467	358			

Bảng 14: Kết quả xem xét sự khác biệt giữa các nhóm xếp loại học lực

(I) Result	(J) Result	Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
1	2	-.43865*	.15263	.035	-.8572	-.0202
	3	-.56676*	.15198	.002	-.9835	-.1501
	4	-.37741	.18436	.246	-.8829	.1281
	5	-.37000	.25602	.599	-1.0720	.3320
2	1	.43865*	.15263	.035	.0202	.8572
	3	-.12811	.05192	.100	-.2705	.0142
	4	.06125	.11656	.985	-.2583	.3808
	5	.06865	.21247	.998	-.5139	.6512
3	1	.56676*	.15198	.002	.1501	.9835
	2	.12811	.05192	.100	-.0142	.2705
	4	.18935	.11570	.475	-.1279	.5066
	5	.19676	.21201	.886	-.3845	.7781
4	1	.37741	.18436	.246	-.1281	.8829
	2	-.06125	.11656	.985	-.3808	.2583
	3	-.18935	.11570	.475	-.5066	.1279
	5	.00741	.23630	1.000	-.6405	.6553
5	1	.37000	.25602	.599	-.3320	1.0720
	2	-.06865	.21247	.998	-.6512	.5139
	3	-.19676	.21201	.886	-.7781	.3845
	4	-.00741	.23630	1.000	-.6553	.6405

\*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

- Đánh giá sự khó khăn của công việc.
- Lập danh sách các công việc phải làm, lập thời gian biểu cho mỗi ngày.
- Chia nhỏ công việc có thể quản lí được, bắt đầu từ những việc làm nhỏ và xác định thời hạn cho chúng.
- Sắp xếp công việc ưu tiên theo mức độ quan trọng, tránh dành quá nhiều thời gian cho công việc mà mình không thành thạo.

### 3. Mối tương quan giữa kĩ năng tự học và kết quả học tập của sinh viên

Để tài thu thập số liệu về kết quả học tập của SV, kết quả này được phân loại theo cách phân loại xếp loại học lực, chia thành 5 nhóm: Nhóm 1= yếu; Nhóm 2= Trung bình; Nhóm 3 = Khá; Nhóm 4 = Giỏi; Nhóm 5 = Xuất sắc.

Để xem xét sự khác biệt giữa về kĩ năng tự học giữa

các nhóm, nghiên cứu tiến hành phân tích ANOVA với biến phụ thuộc là kết quả học tập, các biến độc lập là các kĩ năng học tập, kết quả đạt được như Bảng 13.

Với bậc tự do là 4 và 354,  $F_{0.05} = 2.47 < F = 4.715$ , kiểm nghiệm F ở mức có ý nghĩa. Vì vậy, có thể kết luận rằng có ít nhất 2 nhóm có sự khác biệt.

Để xác định từng cặp nhóm nào thực sự có sự khác biệt, nghiên cứu sử dụng kiểm nghiệm Tukey (Tukey test). Kết quả được trình bày ở Bảng 14 cho thấy rằng có sự khác nhau giữa nhóm 1 và 3 ( $sig.=0.002 < 0.05$ ), các nhóm khác thì không có sự khác nhau.  $Mean_{1-3} = 0.566$  là lớn nhất, vì vậy có sự khác nhau một cách rõ ràng giữa Nhóm 1 và 3 hơn các nhóm khác.

Tìm mối tương quan giữa kết quả học tập và kĩ năng tự học, nghiên cứu sử dụng tương quan tích Moment Pearson cho các biến định lượng. Kết quả như Bảng 15.

Với Pearson Correlation  $= 0.115 < 0.2$ , mức ý nghĩa 2 đầu bằng 0.05, kết quả cho thấy giữa kết quả học tập và kĩ năng tự học có sự tương quan rất thấp không đáng kể.

#### Nhận xét:

Qua kết quả phân tích trên cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm: 1-2; 1-4; 1-5; 2-3; 2-4; 2-5; 3-4; 3-5; 4-5; và không có mối tương quan giữa kĩ năng học tập và kết quả học tập. Qua đây, vấn đề cần được giải thích là tại sao không có sự khác biệt về phương pháp học tập giữa nhóm giỏi, xuất sắc và nhóm học lực kém? Giữa kết quả học tập và các kĩ năng học tập không có mối tương quan với nhau. Trong khi đó, lí luận

Bảng 15: Kết quả phân tích tương quan giữa kết quả học tập và kĩ năng tự học

		SDL	Result
Kĩ năng học tập	Pearson Correlation	1	.115*
	Sig. (2-tailed)		.030
	N	359	359
Learning Result	Pearson Correlation	.115*	1
	Sig. (2-tailed)	.030	
	N	359	371

\*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).



dạy học đã cho thấy phương pháp học là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập. Theo kết quả khảo sát, kĩ năng học tập của SV đạt mức trung bình khá, có SV có kĩ năng học tốt, có bạn chỉ đạt mức trung bình, điều này có nghĩa rằng có sự khác biệt về kĩ năng học tập của SV. Nhưng khi xem xét trong mối liên hệ với kết quả học tập thì không có sự khác biệt. Giả thuyết đặt ra là có phải công cụ đánh giá - đo lường chưa thực sự tốt để cho thấy được sự khác biệt này. Người học không dành nhiều thời gian đào sâu kiến thức mà có khuynh hướng học thuộc lòng bài học để đạt điểm cao khi thi cử và chính điều này cũng nói lên nội dung và hình thức thi cử chưa thực sự khuyến khích SV đào sâu kiến thức, hay nói khác hơn là học bề sâu.

**4. Kết luận**

Đánh giá kĩ năng tự học của SV thông qua sáu kĩ năng cần thiết cho việc tự học, đó là: Đọc tài liệu, ghi chú/ ghi chép, lựa chọn hình thức học, ghi nhớ, chuẩn bị bài kiểm tra, quản lí thời gian; xem xét mối tương quan giữa kết quả học tập và kĩ năng tự học. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giảng viên nên thay đổi phương pháp giảng dạy để khuyến khích, gây động cơ học tập chủ động cho SV. Giảng viên cũng nên thay đổi nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá để giúp SV học tập theo bề sâu.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Trần Khánh Đức, (2002), *Sư phạm kĩ thuật*, NXB Giáo dục.

[2]. Hammond, M. & Collins, R., (1991), *Self-directed learning: Critical practice*. London: Kogan Page Limited.

[3]. Henry Khiat, (2015), *Measuring Self-Directed Learning: A Diagnostic Tool for Adult Learners*, Journal of University Teaching & Learning Practice, Vol. 12 [2015], Iss. 2, Art. 2.

[4]. Kirwan, J. R., Lounsbury, J., & Gibson, L., (2010), *Self-directed learning and personality: The Big Five and narrow personality traits in relation to learner self-direction*, International Journal of Self-Directed Learning, 7(2), 21-34.

[5]. Knowles, M. S., (1975), *Self-directed learning*, New York, NY: Association Press.

[6]. Owen, T. Ross. (2002), *Self-Directed Learning in Adulthood: A Literature Review*, ERIC document No. ED461050.

[7]. Roberson, D., (2005), *Self-direct learning: Past and present*, ERIC document No. ED490435.

[8]. Dương Thiệu Tống, (2005), *Ứng dụng thống kê trong nghiên cứu khoa học giáo dục*, NXB Khoa học Xã hội.

[9]. Trịnh Quang Từ, (1996), *Tự học*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

**THE CORRELATION BETWEEN STUDENTS' SELF-LEARNING SKILL AND LEARNING OUTCOME AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY AND EDUCATION**

**Do Thi My Trang**  
**Email: mytrang@hcmute.edu.vn**  
**Do Manh Cuong**

**Ho Chi Minh city University of Technology and Education**

**Abstract:** *Self-learning plays a decisive role for the success of students' learning and is also a fundamental factor for lifelong learning. Nowadays, through observations of students' learning outcomes at Ho Chi Minh city University of Technology and Education, some expression was not good: without active in learning, did not complete all training, do not prepare before class, do not submit on time, be difficulty in examinations... through the adjusted survey from evaluation questionnaire on self-learning skill at University of Central Florida, the authors presented students' self-learning ability and showed the correlation between students' self-learning skill and learning outcome at Ho Chi Minh city University of Technology and Education. From these results, the hypothesis was that teachers should change teaching methods and assessment to encourage students depth-learning.*

**Keywords:** *Correlation; self-learning skill, learning outcome; students; Technology and Education.*